Phụ lục 01

DANH SÁCH KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN VÒNG 2
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC KHO BẠC NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Vị trí: Chuyên viên nghiệp vụ

(Kèm theo Thông báo số 43/TB-HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng tuyển dụng công chức KBNN năm 2022)

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nguyễn Thị Xuân	An	Tiền Giang				6	1	1994	NV0003			4.5		4.5	
2	Tô Thị Ban	Ân	Quảng Ngãi				31	3	1997	NV0006			41		41	
3	Dương Thị Vân	Anh	Cần Thơ				23	12	1997	NV0012			5		5	
4	Hoàng Thị Kim	Anh	Long An				16	4	1990	NV0014			34.5		34.5	
5	Lê Hoài	Anh	Khánh Hòa				5	6	1997	NV0015			37		37	
6	Nguyễn Quỳnh	Anh	TPHCM				15	1	2000	NV0021			39.5		39.5	
7	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	Đắk Lắk				10	12	1988	NV0026			20.5		20.5	
8	Nguyễn Thị Thuận	Anh	Ninh Thuận				9	11	1987	NV0030			50		50	
9	Võ Thị Minh	Anh	Quảng Ngãi				4	6	1996	NV0041			26.5		26.5	
10	Võ Thuý Vân	Anh	Đắk Lắk				13	4	1993	NV0042			5.5		5.5	
11	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Tây Ninh				12	4	1999	NV0047			24.25		24.25	
12	Lê Nguyễn Gia	Bảo	TPHCM				14	1	1993	NV0055			0.5		0.5	
13	Bá Minh	Cầu	Phú Yên	1	6	1993				NV0066	DT Ba na	5	33.5		38.5	
14	Đào Thị Minh	Châu	Bạc Liêu				9	2	1985	NV0067	Con TB	5	50		55	
15	Lê Thị Quỳnh	Châu	Phú Yên				29	8	1999	NV0071			15		15	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
16	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	Quảng Ngãi				1	10	1980	NV0073			55		55	
17	Trương Ngọc	Châu	Đồng Tháp				15	6	1996	NV0077			30		30	
18	Nguyễn Thị Kiều	Chi	Bà Rịa - Vũng Tàu				12	4	2000	NV0081			2		2	
19	Trần Thị Kim	Chi	Đồng Nai				7	6	1989	NV0084			7		7	
20	Nguyễn Thị	Cúc	TPHCM				15	9	1991	NV0090			26		26	
21	Trương Thăng Phương	Đài	TPHCM	10	6	1991				NV0096			39		39	
22	Võ Hải	Đăng	Cần Thơ	16	12	1994				NV0098			21.5		21.5	
23	Nguyễn Lâm Hồng	Đào	Bạc Liêu				13	5	1993	NV0102			50		50	
24	Văn Nguyên Anh	Đào	Quảng Nam				10	10	1995	NV0103			58.5		58.5	
25	Nguyễn Thị	Diễm	Bình Định				12	3	1992	NV0108			52		52	
26	Nguyễn Thị Hoài	Diễm	Bình Định				28	12	1990	NV0110			29		29	
27	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	Phú Yên				10	12	1992	NV0124			47		47	
28	Phạm Thị Mai	Đoan	Phú Yên				11	7	1988	NV0128			51		51	
29	Nguyễn Ngọc	Dự	Quảng Ngãi	20	10	1984				NV0130			2		2	
30	Nguyễn Chung Phương	Dung	Đắk Lắk				6	5	2000	NV0136			17		17	
31	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Phú Yên				22	9	1991	NV0140			88		88	
32	Phạm Thị	Dung	TPHCM				25	8	1993	NV0141			43	21.5	21.5	Trừ 50% điểm vòng 2 do vi phạm nội quy thi
33	Trần Thị Hoàng	Dung	Bình Định				20	9	1994	NV0145			41		41	
34	Phạm Thị Thùy	Dương	Phú Yên				2	6	1992	NV0160			61.5		61.5	
35	Võ Khánh	Dương	TPHCM	16	7	1992				NV0162			9		9	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
36	Nguyễn Hải	Đường	Sóc Trăng				23	7	1996	NV0164	CDNHDKC BNCDHH	5	43		48	
37	Lê Quang	Duy	Gia Lai	28	9	1989				NV0165			20.5		20.5	
38	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	Kon Tum				2	6	1999	NV0174			24		24	
39	Lê Thị Bích	Duyên	Đồng Tháp				12	10	1998	NV0175			41.5		41.5	
40	Lê Trần Thị Mỹ	Duyên	Quảng Ngãi				1	5	1996	NV0176			36		36	
41	Phan Ái	Duyên	Phú Yên				6	7	1993	NV0179			55		55	
42	Thạch Thị Mỹ	Duyên	Cần Thơ				3	4	1997	NV0180	DT Khomer	5	22		27	
43	Thế Thị Quỳnh	Giang	Bình Thuận				1	7	1989	NV0187			65.5		65.5	
44	MLÔ NIÊ	H'TRA N	Đắk Lắk				30	12	1991	NV0191	DT Êđê	5	36		41	
45	Đào Thị Thanh	Hà	TPHCM				26	9	1993	NV0192	Con TB	5	35.5		40.5	
46	Lê Thanh	Hà	Gia Lai				22	11	2000	NV0194			50		50	
47	Nguyễn Thị	Hà	Khánh Hòa				10	8	1988	NV0197			34.25		34.25	
48	Trịnh Ngân	Hà	TPHCM				7	12	1990	NV0203			55.5		55.5	
49	Võ Thị Thu	Hà	Quảng Nam				11	8	1991	NV0205			55		55	
50	Mai Thị Bé	Hai	Kiên Giang				25	1	1991	NV0207			27.5		27.5	
51	Hoàng Thị Mỹ	Hải	TPHCM				20	3	1996	NV0208			2		2	
52	Đỗ Thị Nguyễn	Hằng	Quảng Nam				8	12	1995	NV0221			20		20	
53	Lưu Thúy	Hằng	Bình Định				6	10	2000	NV0228			95		95	
54	Nguyễn Nguyệt	Hằng	Bình Dương				13	1	2000	NV0229			58.5		58.5	
55	Nguyễn Phương	Hằng	Cần Thơ				6	12	1997	NV0230			56.5		56.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
56	Nguyễn Võ Nhật	Hằng	Bến Tre				15	11	1988	NV0236			15		15	
57	Tô Thị Thúy	Hằng	TPHCM				14	2	1985	NV0238			38		38	
58	Đỗ Hồng Như	Hạnh	Tiền Giang				1	3	1999	NV0240			68.5		68.5	
59	Đoàn Lê Mỹ	Hạnh	Phú Yên				2	1	1996	NV0241			8		8	
60	Trần Nguyễn Đoan	Hạnh	Khánh Hòa				14	7	1995	NV0248			38.75		38.75	
61	Trần Văn Thanh	Hiền	Kon Tum				12	1	1999	NV0267			33		33	
62	Hồ Thị Ngọc	Hiếu	Phú Yên				9	9	1993	NV0272			52.5		52.5	
63	Nguyễn Minh	Hiếu	TPHCM	6	7	1997				NV0275			6.5		6.5	
64	Phạm Trung	Hiếu	Kon Tum	31	3	1994				NV0279			11		11	
65	Lê Thị Hồng	Hoa	Bình Thuận				9	9	1994	NV0287			18		18	
66	Nguyễn Ngọc Phương	Hòa	TPHCM				14	5	2000	NV0296			50		50	
67	Nguyễn Thị Minh	Hòa	Bình Định				20	11	1983	NV0297			76.5		76.5	
68	Nguyễn Ngọc	Hoài	TPHCM				13	10	1998	NV0301			92.5		92.5	
69	Phan Thế	Hội	Phú Yên	10	2	1993				NV0305			73		73	
70	Lê Thị Mỹ	Hồng	Ninh Thuận				18	9	1993	NV0306			96.5		96.5	
71	Đoàn Thị Ngọc	Huệ	TPHCM				4	4	1988	NV0315			33.5		33.5	
72	Nguyễn Diệp	Hùng	Ninh Thuận	16	6	2001				NV0318			50		50	
73	Nguyễn Nhật	Hùng	Bình Thuận	24	5	1998				NV0319			18		18	
74	Hoàng Thu Kim	Hương	TPHCM				9	7	2000	NV0326			43.5		43.5	
75	Lê Ngọc	Hương	Tây Ninh				17	4	2000	NV0328			0		0	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
76	Lê Thị Ngọc	Hương	Bình Thuận				19	12	1986	NV0329			38		38	
77	Ngô Thị	Hương	Lâm Đồng				8	8	1986	NV0331			69		69	
78	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	Phú Yên				19	7	1991	NV0338			50		50	
79	Mai Thị	Hường	Đắk Lắk				8	4	1994	NV0344			54.5		54.5	
80	Chế Trung	Huy	An Giang	7	10	1995				NV0347			38.5		38.5	
81	Lê Mỹ	Huyền	Quảng Ngãi				9	3	1998	NV0355			16.5		16.5	
82	Lê Thị Như	Huyền	Quảng Ngãi				31	10	1987	NV0357			35		35	
83	Nguyễn Phạm Mỹ	Huyền	Tiền Giang				11	1	1994	NV0359			93		93	
84	Nguyễn Thị Thu	Huyền	TPHCM				6	9	1997	NV0360			22		22	
85	Tạ Thị	Huyền	TPHCM				3	9	1993	NV0361			55.5		55.5	
86	Trần Phan Hải	Huyền	Phú Yên				19	5	1997	NV0363			6.5		6.5	
87	Trần Thị Ngọc	Huyền	TPHCM				10	8	1994	NV0365			70		70	
88	Trần Thị Thanh	Huyền	TPHCM				23	3	1993	NV0366	Con BB	5	92.5		97.5	
89	Vũ Thị Thu	Huyền	Khánh Hòa				9	4	2000	NV0369			90		90	
90	Trần Mộng	Khá	Cần Thơ				26	1	1994	NV0377			61		61	
91	Lý Kim	Khanh	Cần Thơ				11	7	1991	NV0382			43.5		43.5	
92	Nguyễn Đăng	Khoa	Tây Ninh	16	2	1990				NV0391			54		54	
93	Trương Gia	Khương	Bà Rịa - Vũng Tàu	24	12	1998				NV0394			80.5		80.5	
94	Nguyễn Trung	Kiên	Phú Yên	13	10	2001				NV0396			14.5		14.5	
95	Triệu Minh Thúy	Lan	Bà Rịa - Vũng Tàu				25	12	1992	NV0405			28.5		28.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
96	Nguyễn Quế	Lâm	TPHCM				22	1	1999	NV0407			64.5		64.5	
97	Nguyễn Thị	Lâm	Gia Lai				10	10	1999	NV0408			71.5		71.5	
98	Trần Văn	Lâm	TPHCM	15	11	2000				NV0409			28		28	
99	Đỗ Thị Thùy	Liên	Tây Ninh				16	11	1986	NV0424			4.5		4.5	
100	Cao Thị Mỹ	Linh	Khánh Hòa				1	9	1991	NV0431			56.5		56.5	
101	Hồ Thị Khánh	Linh	TPHCM				5	2	1986	NV0433			26.5		26.5	
102	Huỳnh Mỹ	Linh	Sóc Trăng				2	4	1997	NV0438			30		30	
103	Huỳnh Thị	Linh	Đắk Lắk				12	2	1998	NV0439			18.5		18.5	
104	Huỳnh Thị Yến	Linh	Kiên Giang				22	9	1993	NV0440			33		33	
105	Mai Thị Ngọc	Linh	Kon Tum				8	4	1993	NV0445			21		21	
106	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Gia Lai				29	5	1994	NV0451			75		75	
107	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TPHCM				2	1	2000	NV0453			39		39	
108	Phạm Thị Ngọc	Linh	Kon Tum				5	4	1996	NV0454			25		25	
109	Tống Nguyễn Khánh	Linh	TPHCM				9	7	1999	NV0456			2		2	
110	Trịnh Thị Thảo	Linh	TPHCM				27	1	1993	NV0460			3.5		3.5	
111	Võ Yến	Linh	Cần Thơ				15	3	1989	NV0462			45		45	
112	Phùng Thị	Loan	Bạc Liêu				6	5	1993	NV0472			37		37	
113	Bùi Long	Vũ	Phú Yên	12	3	2000				NV0477			61		61	
114	Huỳnh Phi	Long	Tây Ninh	12	2	1999				NV0479			64.5		64.5	
115	Trần Minh	Luân	TPHCM	8	11	1992				NV0483			56		56	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Chi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
116	Niê Văn	Lương	Đắk Lắk	29	12	1993				NV0485			19.5		19.5	
117	Nguyễn Thị Hương	Ly	Đắk Lắk				12	9	1997	NV0491			11.5		11.5	
118	Nguyễn Thị	Lý	Cà Mau				27	8	1989	NV0493			32		32	
119	Đinh Thị Tuyết	Mai	Lâm Đồng				15	2	1989	NV0496	DT Tày	5	20		25	
120	Hà Thúy	Mai	Đăk Nông				12	10	1995	NV0497			51.5		51.5	
121	Nguyễn Thị Sao	Mai	TPHCM				10	9	1998	NV0499			82		82	
122	Trầm Thảo	Mi	Tây Ninh				29	9	1994	NV0504			44		44	
123	Dương Bình	Minh	TPHCM	28	11	1997				NV0505			32		32	
124	Nguyễn Trần Khánh	Mỹ	Quảng Nam				17	12	1996	NV0522			56.5		56.5	
125	Đỗ Nhật	Nam	Bình Phước	16	2	1999				NV0524			2		2	
126	Phạm Văn	Nam	Bình Dương	26	3	1999				NV0527			40		40	
127	Võ Thị Bé	Năm	An Giang				7	1	1994	NV0528			41		41	
128	Hà Thị Kim	Ngân	TPHCM				18	10	1987	NV0544			23.5		23.5	
129	Huỳnh Thị Kim	Ngân	Long An				27	7	1986	NV0545			37		37	
130	Trương Đỗ Kim	Ngân	Trà Vinh				18	10	1991	NV0559			33.5		33.5	
131	Nguyễn Phương Như	Ngọc	Long An				8	12	1994	NV0571			22		22	
132	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	TPHCM				26	12	1987	NV0572			46		46	
133	Phạm Thị Mỹ	Ngọc	Tiền Giang				12	3	1998	NV0577			20		20	
134	Quách Tuyết	Ngọc	TPHCM				16	10	2000	NV0580			20		20	
135	Trịnh Thị Hồng	Ngọc	Bà Rịa - Vũng Tàu				19	3	1989	NV0585	Con TB	5	23		28	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
136	Ngô Si	Nguyên	TPHCM	2	11	1997				NV0593			28		28	
137	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	Kon Tum				15	2	1996	NV0596			45		45	
138	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	Đắk Lắk				28	7	1994	NV0603			50		50	
139	Phạm Minh	Nguyệt	TPHCM				21	5	1999	NV0605	DT Mường	5	73		78	
140	Trần Thị	Nguyệt	TPHCM				1	4	1998	NV0607			56		56	
141	Đỗ Quang	Nhân	Tiền Giang	10	8	1996				NV0610			7		7	
142	Huỳnh Văn	Nhân	Bến Tre	22	6	1988				NV0611			18		18	
143	Huỳnh Thị Yến	Nhi	Bình Thuận				10	9	1992	NV0619			37		37	
144	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	Phú Yên				15	11	1992	NV0624			36.5		36.5	
145	Nguyễn Thị Lan	Nhi	TPHCM				2	1	1998	NV0625			24		24	
146	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Kon Tum				14	12	1992	NV0628			6		6	
147	Phan Tuyết	Nhi	An Giang				18	1	1994	NV0630			46		46	
148	Trần Thị Kiều	Nhi	Phú Yên				5	4	1991	NV0632			50		50	
149	Huỳnh Thị	Như	Bình Định				17	12	1991	NV0642			55.5		55.5	
150	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Cà Mau				25	4	1996	NV0646			22		22	
151	Lê Thị Hồng	Nhung	Gia Lai				2	6	1997	NV0652			33.5		33.5	
152	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Bình Dương				27	5	1998	NV0657			53.5		53.5	
153	Phan Cẩm	Nhung	Quảng Nam				12	3	1992	NV0660	Con TB	5	4		9	
154	Phan Thị Tuyết	Nhung	Kon Tum				3	8	1991	NV0661			69.5		69.5	
155	Võ Thị Cẩm	Nhung	Quảng Nam				2	12	1991	NV0664			51		51	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
156	Phan Thị Thái	Ninh	Đắk Lắk				22	3	1995	NV0668			25.5		25.5	
157	Võ Thị Mỹ	Non	Tiền Giang				1	5	1988	NV0670			35.5		35.5	
158	Lương Thị Kiều	Oanh	TPHCM				31	10	2000	NV0675			16		16	
159	Trần Thị	Oanh	Đắk Lắk				20	11	1992	NV0679			58.5		58.5	
160	Bùi Thị Hồng	Phúc	TPHCM				17	2	1992	NV0687			50.5		50.5	
161	Dương Thị Kim	Phúc	Quảng Nam				1	1	1992	NV0689			65.5		65.5	
162	Huỳnh Thị Diễm	Phúc	Phú Yên				9	1	2001	NV0690			42		42	
163	Võ Hồng	Phúc	Long An	3	4	1999				NV0695			56		56	
164	Võ Hồng	Phúc	Đắk Lắk	17	9	1998				NV0696			4.5		4.5	
165	Nguyễn Duy	Phước	Lâm Đồng	17	4	1997				NV0701			23		23	
166	Bùi Lê Thanh	Phương	Khánh Hòa				3	7	1994	NV0703			51		51	
167	Hứa Thị Mỹ	Phương	An Giang				24	9	1993	NV0707			12.5		12.5	
168	Ngô Thu	Phương	Bình Dương				28	8	1997	NV0711			5		5	
169	Nguyễn Thị Minh	Phương	Tây Ninh				27	3	1995	NV0716			56.5		56.5	
170	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	Tiền Giang				4	3	1989	NV0718			16		16	
171	Tôn Nữ Quỳnh	Phương	Kiên Giang				3	10	1993	NV0719			32		32	
172	Nguyễn Dang	Phượng	Vĩnh Long				20	9	1990	NV0726			25		25	
173	Nguyễn Thị Minh	Phương	Tiền Giang				11	6	2000	NV0727			17.5		17.5	
174	Phạm Ngọc Minh	Quân	Bình Định	8	12	2000				NV0732			8		8	
175	Lê Việt	Quang	TPHCM	16	4	2001				NV0733			29		29	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
176	Nguyễn Lê Mỹ	Quỳnh	Đồng Tháp				23	8	1995	NV0755			93		93	
177	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Khánh Hòa				20	4	1988	NV0756	Con BB	5	20.5		25.5	
178	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Bà Rịa - Vũng Tàu				11	7	1995	NV0758			58		58	
179	Ôn Võ Ngọc	Quỳnh	Quảng Nam				1	1	1989	NV0762			68.5		68.5	
180	Lê Thị Hồng	Sáng	Bình Phước				19	12	1998	NV0769			24.5		24.5	
181	Nguyễn Thị Kim	Sen	Bình Định				9	9	1991	NV0770			85.5		85.5	
182	Nguyễn Văn	Siêng	Phú Yên	30	1	1990				NV0771			90		90	
183	Đặng Ngọc	Sơn	Bình Thuận	15	10	1988				NV0772			65.5		65.5	
184	Nguyễn Thị Như	Sương	Quảng Nam				5	11	1999	NV0777			45.5		45.5	
185	Huỳnh Thị Anh	Tài	Tây Ninh				8	8	1998	NV0779			8.5		8.5	
186	Đỗ Thị Vân	Tâm	TPHCM				5	11	1990	NV0780			64.5		64.5	
187	Lê Thị Ngọc	Tâm	Bình Thuận				6	3	1993	NV0783			91		91	
188	Nguyễn Thái Minh	Tâm	Cà Mau				27	9	1991	NV0787			2		2	
189	Hồ Thanh	Tân	Đồng Nai	20	7	1987				NV0791			35.5		35.5	
190	Trần Văn	Thân	Hậu Giang	21	1	1990				NV0804	DT Khmer	5	78.5		83.5	
191	Nguyễn Tất	Thắng	Lâm Đồng	27	12	1997				NV0808			13		13	
192	Bùi Thị Hồng	Thanh	TPHCM				4	2	1976	NV0809			66		66	
193	Nguyễn Phước Phương	Thanh	Bình Phước	26	4	1983				NV0813			85.5		85.5	
194	Nguyễn Thị Phương	Thanh	Bình Định				12	4	1990	NV0814	Con TB	5	50.5		55.5	
195	Trần Tuấn	Thành	TPHCM	28	10	1995				NV0828			44		44	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
196	Phạm Linh	Thảo	Lâm Đồng	20	8	1988				NV0829			51		51	
197	Hồ Thị Phương	Thảo	Trà Vinh				28	10	1991	NV0830			69		69	
198	Huỳnh Lê Phương	Thảo	Trà Vinh				23	9	1993	NV0833			45		45	
199	Ngô Thị Thanh	Thảo	Quảng Nam				5	6	1999	NV0840			26.5		26.5	
200	Nguyễn Thị Bích	Thảo	Khánh Hòa				25	4	1993	NV0850			39		39	
201	Phan Hoài Phương	Thảo	Đắk Lắk				7	6	1996	NV0851			23.5		23.5	
202	Phan Thị Thanh	Thảo	TPHCM				2	9	1993	NV0852			53		53	
203	Huỳnh Thị Ngô	Thi	Bình Thuận				4	7	1990	NV0864	DT Hoa	5	59		64	
204	Lê Thị Minh	Thư	Cần Thơ				15	10	1992	NV0871			50.5		50.5	
205	Nguyễn Thị	Thơ	TPHCM				4	8	1977	NV0873			38		38	
206	Trần Thị	Thơ	Cần Thơ				27	1	1993	NV0875			30.5		30.5	
207	Nguyễn Thị Ngọc	Thoa	Đắk Lắk				4	11	1995	NV0877			62		62	
208	Nguyễn Thị	Thơm	TPHCM				18	1	1990	NV0881			38		38	
209	Trần Thị	Thu	Đắk Lắk				20	11	1992	NV0889			83		83	
210	Nguyễn Lâu	Thư	Tây Ninh				20	10	2000	NV0898			43		43	
211	Nguyễn Lê Anh	Thư	TPHCM				12	11	2000	NV0900			84.5		84.5	
212	Nguyễn Thị Anh	Thư	Quảng Nam				7	9	1992	NV0904			58		58	
213	Nguyễn Trần Anh	Thư	Trà Vinh				26	10	1994	NV0906			35		35	
214	Trương Nguyễn Minh	Thư	Bạc Liêu				15	2	1995	NV0908			86		86	
215	Bồ Thụy Ngọc	Thuận	Đồng Nai				14	9	1996	NV0911			45.5		45.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
216	Lê Thị Minh	Thương	Bà Rịa - Vũng Tàu				7	3	1990	NV0918			60		60	
217	Lê Vũ Thị Hoài	Thương	Bình Thuận				15	2	1997	NV0919			11		11	
218	Trần Thị Hoài	Thương	Bình Dương				1	11	1996	NV0924			74.75		74.75	
219	Đinh Thanh	Thúy	Phú Yên				24	8	1992	NV0927			32		32	
220	Lê Nguyễn Thanh	Thúy	TPHCM				6	1	1998	NV0930			84		84	
221	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	TPHCM				28	4	1999	NV0936			6.5		6.5	
222	Bùi Thị Thu	Thúy	TPHCM				3	5	1988	NV0937			40.5		40.5	
223	Ngô Bạch	Thúy	An Giang				6	10	1986	NV0943			16.5		16.5	
224	Nguyễn Thu	Thúy	TPHCM				26	8	2000	NV0944			50		50	
225	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	TPHCM				10	8	1984	NV0945			12		12	
226	Nguyễn Hà Khánh	Tiên	Bình Thuận				11	1	1996	NV0960			38		38	
227	Nguyễn Xuân	Tiến	Bình Định	22	4	1998				NV0968			89		89	
228	Nguyễn Nhật Bảo	Toàn	Đồng Tháp	3	11	1999				NV0975			55.5		55.5	
229	Nguyễn Thị Phương	Trâm	Ninh Thuận				6	1	1990	NV0987			21		21	
230	Nguyễn Thị Thúy	Trâm	Sóc Trăng				6	7	1988	NV0988			69		69	
231	Nguyễn Thị Bích	Trầm	Long An				23	10	1994	NV0993			36		36	
232	Lý Ngọc	Trân	TPHCM				21	2	1991	NV0996			25.5		25.5	
233	Nguyễn Thị Hồng	Trân	Vĩnh Long				10	9	1996	NV0998			24		24	
234	Trần Tú	Trân	Sóc Trăng				20	11	1991	NV1001			50		50	
235	Võ Ngọc Bảo	Trân	Cần Thơ				16	5	1997	NV1002			4.5		4.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
236	Hồ Nguyễn Thủy	Trang	Quảng Nam				1	10	2000	NV1007			8		8	
237	Lê Đỗ Kiều	Trang	Long An				5	2	1992	NV1013			17.5		17.5	
238	Nguyễn Thị Minh	Trang	Bạc Liêu				6	2	1990	NV1023			10.5		10.5	
239	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	TPHCM				19	2	1998	NV1024			7		7	
240	Nguyễn Thị Thu	Trang	Quảng Nam				1	1	1993	NV1025			67		67	
241	Nguyễn Thị Thủy	Trang	Vĩnh Long				22	6	1993	NV1028			5.5		5.5	
242	Phạm Thu	Trang	TPHCM				15	9	1997	NV1031			43		43	
243	Phan Ái Diễm	Trang	TPHCM				8	11	1986	NV1035			4		4	
244	Trần Thị	Trang	Quảng Ngãi				24	6	1990	NV1038	CCNDHCS NTB	5	66		71	
245	Trần Thị Mai	Trang	Bình Dương				19	11	1988	NV1039			50		50	
246	Trần Thị Thúy	Trang	Phú Yên				27	8	1999	NV1041			68		68	
247	Lê Minh	Tri	Đồng Nai	28	9	1993				NV1047			57.5		57.5	
248	Đinh Lê Thảo	Trinh	Cà Mau				14	10	1997	NV1053			24.5		24.5	
249	Lê Thị Mỹ	Trinh	Phú Yên				16	3	1988	NV1055			61.5		61.5	
250	Lưu Thị Mộng	Trinh	Ninh Thuận				30	10	1996	NV1056	DT Chăm	5	20		25	
251	Phạm Ngọc	Trinh	Bình Thuận				16	7	1992	NV1064			44		44	
252	Phạm Thị	Trinh	Quảng Nam				27	7	1992	NV1065			79		79	
253	Phan Thị Nữ	Trinh	TPHCM				1	8	1999	NV1066			53		53	
254	Trương Tố	Trinh	Phú Yên				30	10	1994	NV1069			11.5		11.5	
255	Võ Như	Trinh	Bình Thuận				15	1	1995	NV1071			23.5		23.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
256	Võ Thị	Trinh	Quảng Ngãi				9	5	1989	NV1072			29.5		29.5	
257	Hồ Lê Thanh	Trúc	An Giang				8	8	1999	NV1076			30		30	
258	Nguyễn Đức	Trung	TPHCM	16	2	1998				NV1080			85		85	
259	Nguyễn Thành	Trung	TPHCM	3	10	1995				NV1082			64.5		64.5	
260	Trần Lý Cẩm	Tú	TPHCM				15	11	1991	NV1094			37.5		37.5	
261	Đinh Ngọc	Tuấn	TPHCM	5	5	1993				NV1095			23.5		23.5	
262	Lê Minh	Tuấn	An Giang	18	11	1991				NV1097			37		37	
263	Nguyễn Sỹ	Tuấn	TPHCM	14	9	1995				NV1099			51		51	
264	Lê Ngọc	Tùng	Tiền Giang	31	5	1987				NV1101			90.5		90.5	
265	Ngô Việt	Tùng	Lâm Đồng	10	8	1999				NV1102			43.5		43.5	
266	Bạch Vân	Tường	Lâm Đồng	11	1	1992				NV1103			67.5		67.5	
267	Tiêu	Tuyền	Quảng Ngãi	10	4	1994				NV1107	Con TB	5	18		23	
268	Đỗ Thị Thanh	Tuyền	Quảng Nam				1	3	1992	NV1109			50		50	
269	Lưu Thị Thanh	Tuyền	Đắk Nông				28	12	1992	NV1114			89.5		89.5	
270	Võ Phạm Kim	Tuyền	An Giang				26	6	2000	NV1124			27		27	
271	Đặng Thu	Uyên	TPHCM				2	9	2000	NV1126			37.5		37.5	
272	Đinh Thị Thảo	Uyên	Lâm Đồng				1	4	1999	NV1127			45		45	
273	Lê Thị Tố	Uyên	Bình Định				19	8	1998	NV1131			42		42	
274	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Đắk Nông				12	4	1997	NV1132			57.5		57.5	
275	Nông Thị Thu	Uyên	Đắk Lắk				18	12	1996	NV1133	DT Tày	5	52		57	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Chi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
276	Phan Thành Nhã	Uyên	Đồng Nai				31	10	1995	NV1135			50		50	
277	Ngô Thị Thanh	Vân	Quảng Nam				1	11	1997	NV1137			43.5		43.5	
278	Phan Lâm Thảo	Vận	Bình Thuận				24	2	1997	NV1140			53		53	
279	Nguyễn Thị Hoàng	Vi	Ninh Thuận				22	10	1999	NV1151			31		31	
280	Võ Thị Thảo	Vi	Quảng Ngãi				1	1	1995	NV1155			28		28	
281	Bùi Quang	Vinh	Cần Thơ	14	7	1990				NV1158			50.5		50.5	
282	Nguyễn Tường	Vy	Phú Yên				13	8	1996	NV1166			63.5		63.5	
283	Trần Trúc	Vy	Kon Tum				16	10	2000	NV1170			55.5		55.5	
284	Trần Ngọc Thanh	Vy	TPHCM				31	10	1999	NV1171			20		20	
285	Nguyễn Thị	Xuyến	Đắk Lắk				24	12	1990	NV1182	Con BB	5	86.5		91.5	
286	Lê Hồng	Yến	Đồng Nai				19	11	2000	NV1189			52.5		52.5	
287	Lê Thị Hải	Yến	Đắk Lắk				13	10	1988	NV1190			51		51	
288	Nguyễn Hải	Yến	Đắk Lắk				10	3	1993	NV1192			84.5		84.5	
289	Nguyễn Thị Thu	Yến	Kiên Giang				10	4	2000	NV1194			36.5		36.5	
290	Nguyễn Thúy	An	Thanh Hóa				5	9	2000	NV1199			0		0	
291	Phùng Thị	Ân	Hà Nội				8	12	1988	NV1200			79.5		79.5	
292	Cầm Nguyệt	Anh	Sơn La				5	6	1996	NV1204	DT Thái	5	54.5		59.5	
293	Dương Xuân	Anh	Cơ quan KBNN				19	10	1991	NV1211			7		7	
294	Khổng Thị Phương	Anh	Hà Nội				28	1	2000	NV1220			18.5		18.5	
295	Lê Hải	Anh	Yên Bái				11	11	1995	NV1221			26		26	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
296	Lê Thị Tú	Anh	Thanh Hóa				18	1	1999	NV1224			3.5		3.5	
297	Lưu Thị Kim	Anh	Cơ quan KBNN				23	3	2000	NV1226			88.5		88.5	
298	Mai Hoàng	Anh	Cơ quan KBNN				6	11	1998	NV1227			54		54	
299	Nguyễn Hà	Anh	Cơ quan KBNN				4	12	1993	NV1232			95		95	
300	Nguyễn Lan	Anh	Thanh Hóa				8	12	2000	NV1237			29.5		29.5	
301	Nguyễn Phương	Anh	Lạng Sơn				18	11	1993	NV1238			79		79	
302	Nguyễn Tâm	Anh	Hải Phòng				26	12	1999	NV1239			35		35	
303	Nguyễn Thương	Anh	Thanh Hóa				12	10	1999	NV1240			22		22	
304	Nguyễn Tuấn	Anh	Cơ quan KBNN	7	9	1991				NV1241			78		78	
305	Nguyễn Lưu Bảo	Anh	Lạng Sơn				27	7	1998	NV1242			43		43	
306	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	Cơ quan KBNN				16	11	1998	NV1243			54		54	
307	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Hưng Yên				20	8	1994	NV1248			94.5		94.5	
308	Nguyễn Toàn Phương	Anh	Hà Giang				31	5	1996	NV1250	Con TB	5	21		26	
309	Nguyễn Trung Quỳnh	Anh	Hà Nội				17	8	1999	NV1251			50.5		50.5	
310	Phạm Phương	Anh	Điện Biên				17	12	2000	NV1253			68		68	
311	Phạm Quỳnh	Anh	Cơ quan KBNN				15	11	1998	NV1254			77.5		77.5	
312	Phạm Việt	Anh	Hà Nội	24	2	1997				NV1255			84		84	
313	Phạm Thị Lan	Anh	Quảng Ninh				3	10	2000	NV1256			24		24	
314	Phạm Thị Ngọc	Anh	Quảng Ninh				30	6	1992	NV1257			74		74	
315	Phạm Trần Ngọc	Anh	Cơ quan KBNN				5	12	1999	NV1258			66		66	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
316	Thẩm Thị Vân	Anh	Hà Giang				13	10	1997	NV1262	DT Tày	5	60		65	
317	Trần Quỳnh	Anh	Bắc Ninh				23	10	2000	NV1263			95		95	
318	Trần Tuấn	Anh	Cơ quan KBNN	6	8	1999				NV1264			5.5		5.5	
319	Vũ Quỳnh	Anh	Hưng Yên				21	8	1988	NV1268			68.5		68.5	
320	Chu Ngọc	Ánh	Lạng Sơn				24	11	1991	NV1273	DT Tày	5	93.25		98.25	
321	Đặng Thị Ngọc	Ánh	Thừa Thiên Huế				11	7	1996	NV1274	Con TB	5	88.25		93.25	
322	Dương Thị	Ánh	Thái Nguyên				1	10	1999	NV1276			83		83	
323	Lê Thị Ngọc	Ánh	Quảng Trị				24	10	1996	NV1277			84.75		84.75	
324	Nguyễn Ngọc	Ánh	Cơ quan KBNN				17	4	1998	NV1279			50		50	
325	Nguyễn Quốc	Ánh	Bắc Kạn				2	9	1998	NV1280	DT Tày	5	58		63	
326	Hoàng Mạnh	Bách	Cơ quan KBNN	18	1	1992				NV1285			92.5		92.5	
327	Nguyễn Đình	Bách	Cơ quan KBNN	25	3	2000				NV1286			84.5		84.5	
328	Nông Thị Bích	Bản	Lạng Sơn				21	10	1994	NV1288	DT Nùng	5	86.5		91.5	
329	Trần Hữu	Bằng	Cơ quan KBNN				17	5	1992	NV1289			58		58	
330	Trần Thị Mộng	Bằng	Thừa Thiên Huế				2	10	1993	NV1290			56.25		56.25	
331	Trần Quốc	Bảo	Yên Bái	24	4	1998				NV1291			12.75		12.75	
332	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Cơ quan KBNN				1	8	1995	NV1292			26.25		26.25	
333	Phạm Ngọc	Bích	Hải Phòng				31	8	1991	NV1293			75.25		75.25	
334	Hứa Thị	Bình	Bắc Kạn				23	11	1992	NV1296	DT Tày	5	90		95	
335	Lý Bích	Cầm	Lạng Sơn				10	10	1994	NV1300	DT Nùng	5	2		7	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
336	Nguyễn Ngọc	Châm	Cơ quan KBNN				25	11	1999	NV1301			18.75		18.75	
337	Hồ Phước Bảo	Châu	Thừa Thiên Huế				17	6	1994	NV1302			44.75		44.75	
338	Hoàng Ngọc	Châu	Quảng Trị	2	11	1988				NV1303	Con TB	5	40.75		45.75	
339	Thái Thị Hồng	Châu	Thừa Thiên Huế				15	1	1998	NV1304			86		86	
340	Trần Thị Minh	Châu	Quảng Trị				11	3	1993	NV1305	Con TB	5	85.5		90.5	
341	Bùi Ngọc	Chi	Lạng Sơn				24	4	1994	NV1307	DT Tày	5	73		78	
342	Lê Hà	Chi	Hà Nội				18	12	2000	NV1312			62.75		62.75	
343	Nguyễn Phương	Chi	Lào Cai				13	8	1995	NV1316			55		55	
344	Nguyễn Thị Mai	Chi	Lào Cai				3	12	1979	NV1319			74.5		74.5	
345	Phạm Khánh	Chi	Cơ quan KBNN				12	10	1990	NV1321			91		91	
346	Nguyễn Duy	Chiến	Cơ quan KBNN	8	5	2000				NV1326			32.5		32.5	
347	Lý Khải	Chiều	Bắc Kạn				14	12	1993	NV1327	DT Dao	5	16.5		21.5	
348	Lê Thị Tuyết	Chinh	Cơ quan KBNN				7	10	1991	NV1331	Con TB	5	34.5		39.5	
349	Hoàng Phúc	Chung	Bắc Kạn	14	11	1990				NV1338	DT Sán chí	5	31.25		36.25	
350	Giàng Seo	Chúng	Hà Giang	9	7	1997				NV1340	DT Mông	5	39		44	
351	Nguyễn Thị	Chuyên	Hải Dương				16	5	1999	NV1344			72.5		72.5	
352	Hoàng Minh	Đạt	Cơ quan KBNN	19	5	1999				NV1353			3		3	
353	Lê Thành	Đạt	Cơ quan KBNN	17	12	1993				NV1354			41		41	
354	Lương Tất	Đạt	Cơ quan KBNN	7	9	1993				NV1355			28		28	
355	Lê Thị Mai	Đoan	Hà Nội				9	11	1993	NV1366			59.00		59	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
356	Hoàng Trung	Đức	Sơn La	10	10	1991				NV1369			71		71	
357	Nguyễn Anh	Đức	Hà Giang	12	11	1999				NV1372			84.25		84.25	
358	Nguyễn Xuân	Đức	Cơ quan KBNN	23	1	2000				NV1373			11		11	
359	Nguyễn Thị	Dung	Cơ quan KBNN				16	11	1995	NV1379			57		57	
360	Nguyễn Thị Phương	Dung	Thái Nguyên				22	10	2000	NV1382			57		57	
361	Trần Thuỳ	Dung	Hải Phòng				1	5	1998	NV1383			71		71	
362	Trịnh Thùy	Dung	Cơ quan KBNN				29	8	1992	NV1385			69		69	
363	Vương Thị	Dung	Lào Cai				7	5	1998	NV1388	DT Giáy	5	65		70	
364	Nông Trung	Dũng	Lào Cai	3	9	1995				NV1394	DT Tày	5	50		55	
365	Trịnh Đức	Dũng	Thanh Hóa	27	4	1993				NV1395			82		82	
366	Hoàng Thùy	Dương	Cơ quan KBNN				25	2	1996	NV1397			81.5		81.5	
367	Nguyễn Thùy	Dương	Cơ quan KBNN				15	6	2000	NV1400			72		72	
368	Nguyễn Tùng	Dương	Quảng Trị	31	7	1995				NV1403			72		72	
369	Nguyễn Thị Thùy	Dương	Quảng Ninh				20	2	1993	NV1404			53		53	
370	Nông Thùy	Dương	Lạng Sơn				7	11	1991	NV1405	DT Nùng	5	56		61	
371	Cần Khánh	Duy	Cơ quan KBNN	20	1	1998				NV1411			72		72	
372	Nguyễn Hoàng	Duy	Hà Nam	20	7	2000				NV1412			67		67	
373	Lê Thị Khánh	Duyên	Cơ quan KBNN				8	11	1997	NV1414			2		2	
374	Nguyễn Ánh	Duyên	Cơ quan KBNN				8	11	1998	NV1415			16		16	
375	Trần Thị	Duyên	Quảng Trị				1	6	1991	NV1419			30		30	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Chi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
376	Cam Thị	Giang	Lạng Sơn				3	9	1994	NV1425	DT Tày	5	43		48	
377	Lê Thị Trà	Giang	Thanh Hóa				14	3	1996	NV1431			8		8	
378	Nguyễn Thị	Giang	Bắc Ninh				28	3	1995	NV1433			12		12	
379	Nông Trường	Giang	Cao Bằng	29	9	2000				NV1434	DT Tày	5	32		37	
380	Phạm Hương	Giang	Hà Nội				2	11	1999	NV1435			10		10	
381	Phạm Thi Lệ	Giang	Lạng Sơn				8	1	1992	NV1436	DT Tày	5	9		14	
382	Trịnh Hương	Giang	Điện Biên				24	7	1997	NV1442			42		42	
383	Chu Thị Thu	Hà	Lạng Sơn				15	8	1995	NV1445	DT Tày	5	70.5		75.5	
384	Lê Đức	Hà	Điện Biên	7	4	1998				NV1454			31		31	
385	Lê Thu	Hà	Hà Nam				6	11	1999	NV1455			80.75		80.75	
386	Lê Thị Thu	Hà	Hà Nam				28	1	2000	NV1456			76.5		76.5	
387	Lê Thị Thơ	Hà	Thừa Thiên Huế				20	4	1992	NV1457			79		79	
388	Nguyễn My	Hà	Lào Cai				31	10	1999	NV1462			24		24	
389	Nguyễn Thị	Hà	Cơ quan KBNN				3	9	1989	NV1466			90.25		90.25	
390	Nguyễn Thị	Hà	Cơ quan KBNN				20	6	1994	NV1467			4		4	
391	Nguyễn Văn	Hà	Bắc Ninh	8	10	1991				NV1469			96		96	
392	Nguyễn Việt	Hà	Cơ quan KBNN				26	9	1995	NV1470			92.5		92.5	
393	Nguyễn Thị Cẩm	Hà	Ninh Bình				16	7	1999	NV1471			36		36	
394	Nguyễn Thị Nguyên	Hà	Thái Nguyên				29	11	1993	NV1475			53.25		53.25	
395	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Thừa Thiên Huế				5	11	1994	NV1476			24		24	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
396	Nguyễn Thị Thu	Hà	Quảng Ninh				15	6	1986	NV1478			59.25		59.25	
397	Nguyễn Thị Thu	Hà	Quảng Trị				5	1	2000	NV1479			38		38	
398	Nguyễn Thị Việt	Hà	Ninh Bình				16	7	1999	NV1481			51		51	
399	Phạm Lê	Hà	Cơ quan KBNN				26	11	1999	NV1482			18.5		18.5	
400	Phạm Thị Thanh	Hà	Quảng Ninh				24	7	1999	NV1488			34.5		34.5	
401	Phan Thị Thu	Hà	Yên Bái				21	10	2000	NV1489			52		52	
402	Nông Thanh	Hải	Lạng Sơn	18	11	1985				NV1499	DT Tày	5	13		18	
403	Lê Ngọc	Hân	Cơ quan KBNN				19	8	1997	NV1501			34		34	
404	Đàm Thu	Hằng	Cao Bằng				21	10	1995	NV1505	DT Nùng	5	46		51	
405	Đoàn Thị Thúy	Hằng	Vĩnh Phúc				14	6	1991	NV1507			70		70	
406	Hứa Thị	Hằng	Lạng Sơn				3	10	1995	NV1508	DT Nùng	5	53		58	
407	Lương Thị Thu	Hằng	Thanh Hóa				12	1	1998	NV1510	DT Thái	5	57		62	
408	Nguyễn Phương	Hằng	Thanh Hóa				25	2	2000	NV1511			23.5		23.5	
409	Nguyễn Thị	Hằng	Hải Dương				6	3	1991	NV1512			83.5		83.5	
410	Nguyễn Thị	Hằng	Thái Nguyên				5	10	2000	NV1514	DT Tại	5	58		63	
411	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Thừa Thiên Huế				28	2	1999	NV1518			85		85	
412	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Thừa Thiên Huế				9	10	1999	NV1519			32		32	
413	Nông Thị Thu	Hằng	Cao Bằng				16	1	1994	NV1521	DT Tày	5	60.5		65.5	
414	Phùng Nguyệt	Hằng	Sơn La				9	6	2000	NV1522			42.5		42.5	
415	Thắm Thu	Hằng	Cao Bằng				9	9	1996	NV1523			69.5		69.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
416	Trần Thúy	Hằng	Lạng Sơn				22	6	1998	NV1527			78		78	
417	Chu Hồng	Hạnh	Quảng Ninh				20	5	1997	NV1532			19		19	
418	Đinh Thị	Hạnh	Điện Biên				28	10	1997	NV1534			54		54	
419	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	Cơ quan KBNN				27	3	1998	NV1535			5.5		5.5	
420	Lê Mỹ	Hạnh	Cơ quan KBNN				17	6	1991	NV1536			4		4	
421	Mè Thị Hồng	Hạnh	Sơn La				7	6	1995	NV1537	DT Thái	5	53		58	
422	Nguyễn Yến	Hạnh	Quảng Ninh				15	2	1995	NV1545			30.5		30.5	
423	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Hà Giang				13	5	1995	NV1546			52		52	
424	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	Lạng Sơn				28	7	2000	NV1547	DT Tày	5	59		64	
425	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Thừa Thiên Huế				17	7	1994	NV1548			82.5		82.5	
426	Nông Thị Hồng	Hạnh	Cơ quan KBNN				6	4	1999	NV1550	DT Tày	5	93		98	
427	Vũ Hồng	Hạnh	Hà Nội				15	6	1998	NV1552			33.5		33.5	
428	Võ Thị	Hậu	Sơn La				13	11	1990	NV1557			51		51	
429	Lê Thị Phương	Hiền	Cơ quan KBNN				28	6	2000	NV1565			76.5		76.5	
430	Lê Thị Thu	Hiền	Thừa Thiên Huế				10	8	1998	NV1566			44.5		44.5	
431	Nguyễn Phương	Hiền	Yên Bái				3	8	2000	NV1567	DT Tày	5	51.5		56.5	
432	Nguyễn Thi	Hiền	Quảng Trị				20	10	1993	NV1569			65.5		65.5	
433	Nguyễn Thị	Hiền	Thanh Hóa				3	3	1995	NV1570			93		93	
434	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Hòa Bình				17	6	2000	NV1575			8		8	
435	Trần Thị	Hiền	Hà Nam				10	8	1997	NV1581			73		73	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
436	Trần Thị	Hiền	Cơ quan KBNN				15	1	1991	NV1582			50		50	
437	Trương Thị Thu	Huyền	Lào Cai				12	11	1991	NV1583			31		31	
438	Vi Thanh	Hiền	Cơ quan KBNN				12	10	1992	NV1585	DT Tày	5	67		72	
439	Võ Thị Thu	Hiền	Thừa Thiên Huế				15	5	1994	NV1586			22.5		22.5	
440	Nguyễn Đức	Hiệp	Cơ quan KBNN	15	7	1988				NV1588			69		69	
441	Nguyễn Hoàng	Hiệp	Cơ quan KBNN	12	1	1996				NV1589			66.5		66.5	
442	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	Cơ quan KBNN				3	12	1992	NV1595			69.5		69.5	
443	Phạm Quang	Hiếu	Lạng Sơn	1	7	1998				NV1596			18.5		18.5	
444	Triệu La	Hiếu	Bắc Kạn	22	11	1993				NV1597	DT Tày	5	33.5		38.5	
445	Vũ Công	Hiếu	Thanh Hóa	13	6	1998				NV1598			87.5		87.5	
446	Nguyễn Thị	Hoa	Cơ quan KBNN				12	1	1995	NV1603			77.5		77.5	
447	Trịnh Thị	Hoa	Cơ quan KBNN				5	12	1992	NV1607			50		50	
448	Mã Thị Thanh	Hòa	Thừa Thiên Huế				18	6	1992	NV1610			50		50	
449	Phạm Xuân	Hòa	Cơ quan KBNN	20	12	1992				NV1612	Con BB	5	44.5		49.5	
450	Vũ Văn	Hòa	Cơ quan KBNN	5	12	1999				NV1616			7		7	
451	Hoàng Thị Thu	Hoài	Bắc Kạn				22	8	1997	NV1619	DT Tày	5	0		5	
452	Nguyễn Thị Thu	Hoài	Nghệ An				24	5	1992	NV1622			87.5		87.5	
453	Đặng Như	Hoàng	Thừa Thiên Huế	25	4	1999				NV1629			44		44	
454	Nguyễn Thái	Hoàng	Cơ quan KBNN				16	5	1999	NV1633			27.5		27.5	
455	Phan Trọng Ngọc	Hoàng	Thừa Thiên Huế	4	11	1993				NV1636			62.5		62.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm (trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
456	Đàm Thị Thu	Hồng	Cao Bằng				13	5	2000	NV1638	DT Tày	5	42.5		47.5	
457	Khuất Thị	Hồng	Hà Nội				25	2	1993	NV1640			26		26	
458	Lê Thị Mỹ	Hồng	Quảng Trị				5	12	1999	NV1641			52.5		52.5	
459	Phạm Thị	Hợp	Hải Phòng				5	11	1992	NV1648			53.5		53.5	
460	Đinh Thị	Huế	Cơ quan KBNN				4	10	1995	NV1650			83		83	
461	Lê Thị	Huệ	Bắc Ninh				2	1	1988	NV1653			63.5		63.5	
462	Lê Đức	Hùng	Hà Nội	23	12	1999				NV1659			4		4	
463	Lê Xuân	Hùng	Thanh Hóa	19	5	1989				NV1660			3		3	
464	Nguyễn Ngọc	Hùng	Cơ quan KBNN	18	9	2000				NV1662			11		11	
465	Nhữ Ngọc	Hùng	Hòa Bình	1	5	2000				NV1663			31.5		31.5	
466	Trần Việt	Hùng	Cơ quan KBNN	16	3	1994				NV1665			19.5		19.5	
467	Bùi Quang	Hưng	Cơ quan KBNN	1	6	1998				NV1666			91		91	
468	Đinh Quang	Hưng	Bắc Ninh	29	9	2000				NV1667			10.5		10.5	
469	Dương Dỗ Thu	Hương	Hà Nội				7	4	1992	NV1677			15.5		15.5	
470	Hoàng Mai	Hương	Cơ quan KBNN				16	12	1998	NV1678			20.5		20.5	
471	Hoàng Thị Mai	Hương	Lạng Sơn				21	5	1996	NV1679	DT Tày	5	14.5		19.5	
472	Lò Thị	Hương	Sơn La				15	4	1998	NV1684	DT Thái	5	42		47	
473	Lương Thị Thanh	Hương	Cơ quan KBNN				17	11	1992	NV1685			52.5		52.5	
474	Nguyễn Thị	Hương	Hà Nội				3	2	1986	NV1689			27		27	
475	Nguyễn Hà Diệu	Hương	Thái Nguyên				11	12	1999	NV1691	DT Tày	5	35.5		40.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
476	Nguyễn Thị Hà	Hương	Quảng Ninh				29	12	1987	NV1692			91		91	
477	Nguyễn Thị Lan	Hương	Bắc Ninh				14	8	1993	NV1693			77		77	
478	Nguyễn Thị Mai	Hương	Hải Dương				13	5	1999	NV1695			33.25		33.25	
479	Nguyễn Thị Mai	Hương	Lạng Sơn				5	5	1987	NV1696	DT Tày	5	24		29	
480	Nguyễn Thị Mai	Hương	Thanh Hóa				9	4	1989	NV1697	Con TB	5	60		65	
481	Nguyễn Tài Quỳnh	Hương	Yên Bái				21	10	1989	NV1698			73		73	
482	Phạm Thu	Hương	Cơ quan KBNN				18	8	1990	NV1702			70		70	
483	Sin Thị	Hương	Lạng Sơn				15	6	1990	NV1705	DT Nùng	5	94		99	
484	Trần Thị Thanh	Hương	Thừa Thiên Huế				3	11	1997	NV1706			44.5		44.5	
485	Vũ Quỳnh	Hương	Hải Phòng				4	1	1998	NV1708			12.5		12.5	
486	Nông Thị	Hường	Cao Bằng				5	2	1996	NV1715	DT Tày	5	14		19	
487	Đặng Trọng	Hựu	Thừa Thiên Huế	14	12	1997				NV1719			80		80	
488	Lê Trung	Huy	Cơ quan KBNN	19	3	2000				NV1722			50		50	
489	Cao Thị Khánh	Huyền	Cơ quan KBNN				1	1	2000	NV1728			12		12	
490	Đặng Thị Thương	Huyền	Cơ quan KBNN				11	12	1994	NV1729			37		37	
491	Dinh Thị	Huyền	Lào Cai				22	2	1995	NV1731			45		45	
492	Đỗ Thị	Huyền	Cơ quan KBNN				6	7	1988	NV1732			51.5		51.5	
493	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	Bắc Ninh				23	11	1993	NV1733			55.5		55.5	
494	Hoàng Diệu	Huyền	Cơ quan KBNN				11	2	1999	NV1734			34		34	
495	Hoàng Ngọc	Huyền	Thanh Hóa				4	2	1999	NV1736			43		43	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
496	Hoàng Thị	Huyền	Bắc Kạn				16	2	1992	NV1737	DT Tày	5	26		31	
497	Lê Ngọc	Huyền	Yên Bái				6	3	2000	NV1739			45		45	
498	Lương Minh	Huyền	Cơ quan KBNN				18	4	1998	NV1742			51.5		51.5	
499	Ngô Thu	Huyền	Cơ quan KBNN				22	12	1988	NV1743			15.5		15.5	
500	Nguyễn Khánh	Huyền	Thừa Thiên Huế				31	12	1995	NV1744			92		92	
501	Nguyễn Khánh	Huyền	Cơ quan KBNN				30	7	2000	NV1746			55		55	
502	Nguyễn Thanh	Huyền	Hải Dương				31	12	1996	NV1748			50		50	
503	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Hà Tĩnh				10	10	2000	NV1749			16		16	
504	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Cơ quan KBNN				2	2	1999	NV1753			60		60	
505	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Cơ quan KBNN				9	11	1994	NV1754	Con TB	5	64		69	
506	Phạm Thị Minh	Huyền	Cơ quan KBNN				28	6	1991	NV1758			61		61	
507	Đặng Minh	Khánh	Cơ quan KBNN	19	9	2000				NV1770			39		39	
508	Trần Ngọc Bảo	Khánh	Quảng Trị				11	2	1996	NV1772			37		37	
509	Vũ Ngọc	Khánh	Hải Phòng				13	11	1999	NV1774			87		87	
510	Ngô Thanh	Khôi	Nghệ An	14	3	1996				NV1777			16		16	
511	Lưu Dũng	Kiên	Yên Bái	23	5	1990				NV1779			36		36	
512	Trịnh Mỹ	Kim	Cơ quan KBNN				13	8	2000	NV1782			61		61	
513	Hoàng Thị	Lam	Cao Bằng				23	8	1997	NV1783	DT Tày	5	54		59	
514	Nguyễn Bá Phan	Lâm	Cơ quan KBNN	7	11	2000				NV1785			44		44	
515	Phạm Quỳnh	Lâm	Hà Nam				14	2	1999	NV1786			14		14	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
516	Hoàng Thị	Lan	Cao Bằng				9	12	2000	NV1788	DT Nùng	5	70		75	
517	Hoàng Thị	Lan	Yên Bái				5	4	1998	NV1789			50		50	
518	Hoàng Tú	Lan	Bắc Kạn				30	6	1998	NV1790	DT Tày	5	12		17	
519	Lý Thu	Lan	Cao Bằng				19	12	1995	NV1793	DT Sán chí	5	73		78	
520	Nguyễn Hoàng	Lan	Quảng Trị				21	9	1999	NV1794			69		69	
521	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Quảng Trị				27	10	1999	NV1795			60		60	
522	Nguyễn Thị Thanh	Lan	Lào Cai				8	6	1991	NV1796			24		24	
523	Trần Linh	Lan	Thừa Thiên Huế				16	8	1997	NV1797			57		57	
524	Hoàng Ngọc	Lân	Cơ quan KBNN	26	9	1991				NV1798			13		13	
525	Đinh Thị	Lệ	Cơ quan KBNN				13	5	1995	NV1801			87		87	
526	Hà Quỳnh	Liên	Hải Phòng				6	1	1992	NV1806			53		53	
527	Lê Thị Hồng	Liên	Thanh Hóa				6	9	1990	NV1807			20		20	
528	Bùi Mỹ	Linh	Cơ quan KBNN				16	9	1996	NV1810			13		13	
529	Đặng Khánh	Linh	Cơ quan KBNN				15	7	1999	NV1813			50		50	
530	Đặng Thuỳ	Linh	Hải Phòng				9	11	1997	NV1814			90.5		90.5	
531	Đặng Thị Mỹ	Linh	Cơ quan KBNN				1	3	1995	NV1815			13.5		13.5	
532	Đàn Thị Khánh	Linh	Cơ quan KBNN				22	12	1997	NV1816			50		50	
533	Hà Diệu	Linh	Cao Bằng				29	12	1995	NV1824	DT Tày	5	82		87	
534	Hoàng Thị Diệu	Linh	Cao Bằng				22	10	1999	NV1826	DT Tày	5	40		45	
535	Lê Nguyễn Khánh	Linh	Thanh Hóa				24	11	1999	NV1829			89		89	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
536	Lê Thị Thùy	Linh	Thanh Hóa				26	11	2000	NV1830			40		40	
537	Lý Nhật	Linh	Lạng Sơn				5	2	1996	NV1831	DT Tày	5	62.5		67.5	
538	Nguyễn Hạnh	Linh	Thái Nguyên				13	11	1995	NV1835			85.5		85.5	
539	Nguyễn Phương	Linh	Hải Dương				23	12	1999	NV1841			93.5		93.5	
540	Nguyễn Quang	Linh	Hải Phòng	17	9	1994				NV1842			91		91	
541	Nguyễn Thùy	Linh	Vĩnh Phúc				3	11	1999	NV1847			75.5		75.5	
542	Nguyễn Thùy	Linh	Cơ quan KBNN				27	11	1997	NV1848			60.5		60.5	
543	Nguyễn Thị Hà	Linh	Cơ quan KBNN				22	5	1990	NV1851			42.5		42.5	
544	Nguyễn Thị Thanh	Linh	Cơ quan KBNN				18	4	1999	NV1856			83.5		83.5	
545	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Hưng Yên				11	3	1999	NV1857			31.5		31.5	
546	Nông Thùy	Linh	Lạng Sơn				7	11	1995	NV1860	DT Tày	5	20.5		25.5	
547	Phan Thị	Linh	Yên Bái				3	6	1993	NV1863			65		65	
548	Trần Phương	Linh	Cơ quan KBNN				17	12	1998	NV1870			28		28	
549	Trần Thùy	Linh	Nghệ An				20	4	1997	NV1873			88.5		88.5	
550	Trần Thị Nhật	Linh	Lạng Sơn				7	1	2000	NV1876			82		82	
551	Triệu Khánh	Linh	Cơ quan KBNN				13	10	1995	NV1878	DT Tày	5	90		95	
552	Trương Khánh	Linh	Nghệ An				22	12	1996	NV1879	Con BB	5	82		87	
553	Vũ Mỹ	Linh	Lạng Sơn				11	1	1995	NV1880			21		21	
554	Đinh Mai	Loan	Hòa Bình				8	9	2000	NV1886	DT Mường	5	90		95	
555	Nguyễn Thị	Loan	Cơ quan KBNN				9	10	1994	NV1888			18		18	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
556	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Cơ quan KBNN				25	9	1998	NV1889			91.5		91.5	
557	Trần Thị Hồng	Loan	Hà Tĩnh				1	10	1995	NV1891			89.5		89.5	
558	Vũ Xuân	Lộc	Cơ quan KBNN	24	10	2001				NV1895			27.5		27.5	
559	Nguyễn Thị	Long	Thanh Hóa				7	8	2000	NV1899			63.5		63.5	
560	Trần Xuân Thăng	Long	Quảng Trị	25	10	1996				NV1902			78.25		78.25	
561	Hứa Thị	Lương	Cao Bằng				22	9	2000	NV1906	DT Nùng	5	33.25		38.25	
562	Vương Văn	Lượng	Cơ quan KBNN	1	8	1989				NV1908			83.5		83.5	
563	Đinh Thị Hà	Ly	Cao Bằng				28	5	1993	NV1910	DT Tày	5	88.25		93.25	
564	Đinh Thị Phương	Ly	Hòa Bình				16	10	1999	NV1912	DT Mường	5	16.5		21.5	
565	Lê Thị Ngọc	Ly	Thừa Thiên Huế				18	3	1991	NV1913			65		65	
566	Nguyễn Hương	Ly	Ninh Bình				19	2	1997	NV1914			50.5		50.5	
567	Nông Thảo	Ly	Bắc Kạn				22	4	1999	NV1918	DT Tày	5	36.75		41.75	
568	Đặng Quỳnh	Mai	Bắc Ninh				1	1	1999	NV1922			44.5		44.5	
569	Đào Thanh	Mai	Thanh Hóa				6	12	1999	NV1923			24		24	
570	Lê Thị Xuân	Mai	Thừa Thiên Huế				17	7	1990	NV1926			87.25		87.25	
571	Nghiêm Hoàng	Mai	Hà Nội				5	8	2000	NV1927			4.5		4.5	
572	Nguyễn Ngọc	Mai	Cơ quan KBNN				24	9	2000	NV1928			41.5		41.5	
573	Nguyễn Thị	Mai	Quảng Trị				13	12	1993	NV1929			87.5		87.5	
574	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Thanh Hóa				4	10	1982	NV1931			88.75		88.75	
575	Phạm Phương	Mai	Hà Giang				10	8	1995	NV1932			42		42	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
576	Phan Ngọc	Mai	Cơ quan KBNN				23	7	2000	NV1933			53		53	
577	Vũ Phương	Mai	Cơ quan KBNN				22	9	1998	NV1936			14		14	
578	Vũ Quỳnh	Mai	Hà Nội				11	10	1993	NV1937			86		86	
579	Vy Thu	Mẫn	Lạng Sơn				15	11	2000	NV1939	DT Tày	5	3.5		8.5	
580	Đặng Bích	Mậu	Hà Giang				17	1	1993	NV1942	DT Tày	5	64		69	
581	Nguyễn Bình	Minh	Cơ quan KBNN	25	12	1999				NV1947			92.5		92.5	
582	Nguyễn Hoàng	Minh	Hải Phòng	12	10	1998				NV1948			11	2.75	8.25	Trừ 25% điểm vòng 2 do vi phạm nội quy thi
583	Tạ Duy	Minh	Điện Biên	20	4	1994				NV1950			63		63	
584	Lê Thị Kiều	My	Thừa Thiên Huế				13	12	1994	NV1955			65		65	
585	Nguyễn Hà	My	Sơn La				27	9	1999	NV1957	DT Thái	5	40		45	
586	Cao Đỗ Ngọc	Mỹ	Cơ quan KBNN				19	5	1997	NV1964			75		75	
587	Nông Thị Kiều	Mỹ	Thái Nguyên				18	10	1997	NV1967	DT Tày	5	52		57	
588	Sùng Thị	Mỹ	Hà Giang				15	5	1998	NV1968	DT Mông	5	50		55	
589	Ngô Thị Ly	Na	Thừa Thiên Huế				20	10	1992	NV1969			81		81	
590	Đào Văn	Nam	Hải Phòng	20	9	1997				NV1971			83		83	
591	Hà Trung	Nam	Ninh Bình	20	9	1997				NV1973			63.5		63.5	
592	Phạm Hoàng	Nam	Bắc Ninh	25	9	1994				NV1976			80.5		80.5	
593	Ba Thúy	Nga	Lạng Sơn				22	12	1990	NV1977	DT Nùng	5	93.5		98.5	
594	Chu Thị	Nga	Thái Nguyên				25	4	1993	NV1978			87		87	
595	Nguyễn Thị	Nga	Cơ quan KBNN				7	9	1991	NV1985			94		94	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
596	Vũ Thị Thu	Nga	Hà Giang				16	11	1996	NV1989			89.5		89.5	
597	Hà Thảo	Ngân	Cơ quan KBNN				5	12	1997	NV1992			92		92	
598	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Cơ quan KBNN				30	10	2000	NV1994			93		93	
599	Phạm Thị	Ngân	Thanh Hóa				20	7	1993	NV1995			92.5		92.5	
600	Phan Bảo	Ngân	Nghệ An				25	12	2000	NV1996			78.5		78.5	
601	Trương Thu	Ngân	Cơ quan KBNN				3	5	2000	NV1999			92		92	
602	Trương Thị Lê	Ngân	Cơ quan KBNN				2	1	1996	NV2000	Con BB	5	93		98	
603	Ngô Thị	Ngần	Cơ quan KBNN				6	3	1998	NV2001			87		87	
604	Nguyễn Thị	Ngoan	Cơ quan KBNN				28	7	1985	NV2004			78.5		78.5	
605	Đào Thị	Ngọc	Lạng Sơn				20	2	1995	NV2006			80.5		80.5	
606	Dương Minh	Ngọc	Thanh Hóa				6	3	1999	NV2007	Con TB	5	61.5		66.5	
607	Hoàng Thúy	Ngọc	Cơ quan KBNN				6	12	1996	NV2011			88		88	
608	Lê Vũ Bảo	Ngọc	Điện Biên				17	12	1999	NV2012			80.5		80.5	
609	Ngô Đặng Công	Ngọc	Cơ quan KBNN	25	10	1997				NV2013			87		87	
610	Nguyễn Bích	Ngọc	Cơ quan KBNN				27	11	1990	NV2015			71		71	
611	Nguyễn Thị	Ngọc	Bắc Ninh				29	8	1988	NV2016			66.5		66.5	
612	Nguyễn Thị	Ngọc	Cao Bằng				10	10	1993	NV2017	DT Tày	5	18		23	
613	Nguyễn Thị Ngọc	Bảo	Hà Nội				9	9	1982	NV2019			83.5		83.5	
614	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	Cơ quan KBNN				30	10	1996	NV2020			5		5	
615	Phùng Thị Bích	Ngọc	Hòa Bình				2	7	1999	NV2021			6.5		6.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
616	Trần Hồng	Ngọc	Bắc Ninh				10	9	2000	NV2023			80.5		80.5	
617	Trần Văn	Ngọc	Thanh Hóa	24	10	1997				NV2024			57		57	
618	Trần Thị Bích	Ngọc	Cơ quan KBNN				15	10	1996	NV2025			84		84	
619	Vũ Hồng	Ngọc	Hải Phòng				28	3	1999	NV2027			70		70	
620	Chu Bão	Nguyên	Cơ quan KBNN	17	12	1998				NV2029			7		7	
621	Hoàng Thị Thảo	Nguyên	Thừa Thiên Huế				5	2	1996	NV2030			76		76	
622	Lê Thị Thảo	Nguyên	Quảng Trị				22	12	1997	NV2031			90		90	
623	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	Lạng Sơn				6	8	1993	NV2033	DT Nùng	5	93		98	
624	Đặng Thị	Nhàn	Bắc Ninh				24	3	1991	NV2036			46		46	
625	Dương Thị Thanh	Nhàn	Thái Nguyên				12	7	2000	NV2037			16		16	
626	Lại Thanh	Nhàn	Cơ quan KBNN				12	6	2000	NV2038			42		42	
627	Lê Thu Huệ	Nhi	Cơ quan KBNN				8	5	2000	NV2042			14		14	
628	Hoàng Thị Bạch	Như	Quảng Trị				14	9	1995	NV2048			37		37	
629	Nguyễn Thị	Như	Cơ quan KBNN				20	2	1998	NV2049			63		63	
630	Nguyễn Thị	Nhuận	Cơ quan KBNN				19	7	1990	NV2051			87		87	
631	Bế Thị	Nhung	Cao Bằng				23	7	1995	NV2052	DT Tày	5	86		91	
632	Đặng Hồng	Nhung	Cơ quan KBNN				18	6	1990	NV2053			90		90	
633	Đặng Thị	Nhung	Thanh Hóa				10	2	1991	NV2054			65		65	
634	Hà Thị Ngọc	Nhung	Cơ quan KBNN				30	10	2000	NV2058			91		91	
635	Lê Thị Hồng	Nhung	Thanh Hóa				30	7	1990	NV2061			57		57	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
636	Lương Thị Hồng	Nhung	Cao Bằng				29	3	1999	NV2063	DT Nùng	5	63		68	
637	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Quảng Trị				2	7	1998	NV2067			30.5		30.5	
638	Nguyễn Trần Cẩm	Nhung	Thừa Thiên Huế				20	4	1999	NV2068			23.5		23.5	
639	Đỗ Thị Lâm	Oanh	Cơ quan KBNN				13	1	1995	NV2075			76.5		76.5	
640	Đoàn Thị	Oanh	Cơ quan KBNN				20	5	1995	NV2076			91.5		91.5	
641	Hồ Ngọc	Oanh	Cơ quan KBNN				16	6	1994	NV2077			62		62	
642	Hoàng Thị	Oanh	Lạng Sơn				18	8	1992	NV2078	DT Tày	5	86.5		91.5	
643	Lý Hoàng	Oánh	Bắc Kạn				29	8	1989	NV2083	DT Tày	5	64		69	
644	Trịnh Anh	Pháp	Thanh Hóa	12	2	1989				NV2084			20.5		20.5	
645	Nguyễn An	Phú	Cơ quan KBNN	26	5	2001				NV2087			2.5		2.5	
646	Bế Thúy	Phương	Lạng Sơn				12	8	1999	NV2091	DT Nùng	5	23.5		28.5	
647	Bùi Thị Bích	Phương	Điện Biên				26	11	1996	NV2092			60.5		60.5	
648	Châu Thị Hoài	Phương	Thừa Thiên Huế				7	3	1993	NV2094			41		41	
649	Đào Thị	Phương	Hà Tĩnh				2	5	1987	NV2095			17		17	
650	Dương Thị	Phương	Bắc Ninh				7	1	1993	NV2101			27		27	
651	Lại Thị	Phương	Hà Nội				25	8	1995	NV2104			76.5		76.5	
652	Lê Hà	Phương	Nghệ An				21	8	1998	NV2105			2		2	
653	Ngô Mai	Phương	Cơ quan KBNN				7	8	1994	NV2110			12		12	
654	Ngô Thị Thúy	Phương	Thừa Thiên Huế				31	5	1994	NV2112			41		41	
655	Nguyễn Mai	Phương	Cơ quan KBNN				26	12	2000	NV2114			22.5		22.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
656	Nguyễn Thị	Phương	Nghệ An				21	12	1990	NV2116			50		50	
657	Nguyễn Thu	Phương	Cơ quan KBNN				9	10	1993	NV2118			31.5		31.5	
658	Nguyễn Lê Anh	Phương	Thái Nguyên				21	10	2000	NV2120			10		10	
659	Nguyễn Thị Thu	Phương	Hà Nam				8	7	1995	NV2121			28		28	
660	Nguyễn Thị Thu	Phương	Cơ quan KBNN				11	6	1989	NV2122			8.5		8.5	
661	Phùng Thị Anh	Phương	Cơ quan KBNN				14	4	1997	NV2125			25.5		25.5	
662	Vũ Bích	Phương	Cơ quan KBNN				8	9	1997	NV2131			18.5		18.5	
663	Đỗ Minh	Phượng	Cơ quan KBNN				28	10	1991	NV2134			71		71	
664	Huỳnh Ngọc	Phượng	Lạng Sơn				12	7	1999	NV2135	DT Tày	5	26		31	
665	Phùng Trần	Phượng	Hà Nam				16	12	1987	NV2139			60		60	
666	Trần Thị Ngọc	Phượng	Bắc Ninh				17	6	1987	NV2140			95		95	
667	Vũ Thị	Phượng	Lào Cai				8	3	1993	NV2141			45		45	
668	Phạm Minh	Quang	Cơ quan KBNN	5	3	1992				NV2142			10		10	
669	Nguyễn Hữu	Quốc	Cơ quan KBNN	9	8	1980				NV2146			11		11	
670	Trần Ngọc	Quý	Hải Phòng	4	3	2000				NV2148			15		15	
671	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	Bắc Ninh				3	11	2000	NV2150			23		23	
672	Đặng Thị Như	Quỳnh	Thái Nguyên				30	1	1998	NV2152			8		8	
673	Hoàng Như	Quỳnh	Thanh Hóa				3	2	2000	NV2156			15		15	
674	Hoàng Trúc	Quỳnh	Quảng Ninh				19	1	1995	NV2158			77		77	
675	Ngô Thúy	Quỳnh	Cơ quan KBNN				3	9	1997	NV2160			29		29	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
676	Nguyễn Thị	Quỳnh	Cơ quan KBNN				10	5	1994	NV2161			90		90	
677	Nguyễn Thị Ánh	Quỳnh	Cơ quan KBNN				3	2	2000	NV2164			95		95	
678	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Thanh Hóa				8	10	1994	NV2166			50		50	
679	Vũ Thúy	Quỳnh	Thanh Hóa				10	9	2000	NV2167			36		36	
680	Nông Thị	San	Bắc Kạn				5	4	1993	NV2171	DT Tày	5	30		35	
681	Dương Thị	Sang	Lạng Sơn				17	6	1998	NV2172	DT Tày	5	74.5		79.5	
682	Ma Thị	Sao	Thái Nguyên				3	11	1996	NV2175	DT Tày	5	91.5		96.5	
683	Đỗ Văn	Sơn	Thanh Hóa	12	1	2000				NV2181			16.5		16.5	
684	Hoàng Thị	Tâm	Cao Bằng				21	5	1997	NV2189	DT Tày	5	67.5		72.5	
685	Ngô Minh	Tâm	Cơ quan KBNN				9	7	1998	NV2191			50		50	
686	Nguyễn Thị	Tâm	Thanh Hóa				23	7	1987	NV2193			88		88	
687	Nguyễn Phạm Băng	Tâm	Hà Giang				4	3	1999	NV2194			13.5		13.5	
688	Nguyễn Thị Hồng	Tâm	Hà Tĩnh				28	12	1993	NV2195			21.5		21.5	
689	Nông Hoàng	Tâm	Hà Nội				29	3	1996	NV2197	DT Tày	5	72		77	
690	Phạm Nữ	Tâm	Cơ quan KBNN				8	8	2000	NV2199			83.5		83.5	
691	Vì Thị	Tâm	Điện Biên				20	8	1996	NV2200	DT Lào	5	58.5		63.5	
692	Trần Thị	Tân	Hà Tĩnh				27	2	1990	NV2205			86		86	
693	Nguyễn Lê	Thái	Hà Tĩnh	4	12	1997				NV2207			9.5		9.5	
694	Hà Thị	Thanh	Bắc Kạn				28	11	1998	NV2212	DT Tày	5	8		13	
695	Hoàng Đức	Thành	Lạng Sơn	13	9	1999				NV2216	DT Tày	5	64.5		69.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
696	Hoàng Trung	Thành	Cao Bằng	26	10	1994				NV2217	DT Tày	5	21		26	
697	Bạch Phương	Thảo	Cơ quan KBNN				18	11	1995	NV2220	DT Mường	5	53		58	
698	Bùi Phương	Thảo	Hà Nam				7	7	1992	NV2221			51.5		51.5	
699	Đào Thu	Thảo	Hải Dương				5	7	1989	NV2224			83		83	
700	Hoàng Thị	Thảo	Thái Nguyên				7	3	1985	NV2226			87.5		87.5	
701	Kiều Minh	Thảo	Thái Nguyên				18	1	2000	NV2227			72		72	
702	Lê Minh	Thảo	Cơ quan KBNN	20	11	2000				NV2228			95		95	
703	Lý Phương	Thảo	Yên Bái				12	11	2000	NV2231			68		68	
704	Ngân Phương	Thảo	Cao Bằng				1	9	1997	NV2232	DT Tày	5	26		31	
705	Ngọc Thị Phương	Thảo	Bắc Kạn				22	9	1999	NV2233	DT Tày	5	25		30	
706	Nguyễn Phương	Thảo	Lạng Sơn				13	11	1995	NV2237	DT Tày	5	16		21	
707	Nguyễn Phương	Thảo	Thanh Hóa				28	12	1997	NV2238			55.5		55.5	
708	Nguyễn Phương	Thảo	Yên Bái				30	8	1994	NV2239			44		44	
709	Nguyễn Thị	Thảo	Cơ quan KBNN				25	3	1992	NV2243			45.5		45.5	
710	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Thừa Thiên Huế				6	3	1998	NV2245			31.5		31.5	
711	Nhâm Thị	Thảo	Cơ quan KBNN				10	6	1985	NV2249			30		30	
712	Phạm Thị Phương	Thảo	Bắc Kạn				30	8	1998	NV2252			38		38	
713	Trần Thị	Thảo	Hà Nội				16	2	1982	NV2256			77		77	
714	Triệu Lan	Thảo	Cao Bằng				19	2	1999	NV2259	DT Nùng	5	38		43	
715	Triệu Thị Thu	Thảo	Bắc Kạn				20	6	1995	NV2260	DT Tày	5	11		16	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiêu	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
716	Trịnh Thị	Thảo	Bắc Ninh				26	3	1998	NV2261			5		5	
717	Vũ Phương	Thảo	Yên Bái				6	1	1996	NV2262			23		23	
718	Liêu Minh	Thế	Cao Bằng	7	6	2000				NV2264	DT Nùng	5	46		51	
719	Nguyễn Thị	Thêu	Thanh Hóa				26	4	1994	NV2267			39		39	
720	Bùi Giang	Thi	Quảng Trị				21	10	1995	NV2268			75.5		75.5	
721	Nông Thị Hồng	Thiêm	Cao Bằng				29	8	1994	NV2269	DT Tày	5	42		47	
722	Vi Tài	Thiệp	Lạng Sơn				10	10	1990	NV2271	DT Tày	5	41		46	
723	Nguyễn Đức	Thịnh	Bắc Kạn	19	9	1999				NV2273	DT Tày	5	23		28	
724	Nguyễn Phúc	Thọ	Hải Dương	20	6	1994				NV2277			25		25	
725	Lê Thị	Thoa	Thanh Hóa				13	5	1985	NV2279			37		37	
726	Lò Thị	Thu	Sơn La				28	9	2000	NV2286	DT Thái	5	7		12	
727	Vũ Minh	Thu	Hưng Yên				23	10	1996	NV2291			53		53	
728	Vũ Thị	Thu	Bắc Kạn				22	3	1988	NV2292			50.5		50.5	
729	Đỗ Minh	Thư	Thanh Hóa				23	11	2000	NV2293			58.5		58.5	
730	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	Quảng Trị				10	12	1995	NV2296			54		54	
731	Trần Anh	Thư	Thừa Thiên Huế				8	3	1996	NV2298			54.5		54.5	
732	Đỗ Thị	Thuận	Cơ quan KBNN				10	2	1995	NV2303			12		12	
733	Nguyễn Thị	Thương	Quảng Trị				2	1	1992	NV2306			43.5		43.5	
734	Tô Hiền	Thương	Bắc Kạn				30	12	1996	NV2309	DT Nùng	5	34		39	
735	Cao Phương	Thuý	Hải Phòng				7	12	1991	NV2310	Con TB	5	40.5		45.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
736	Nhữ Thị	Thuỷ	Hải Phòng				26	8	1986	NV2312			33		33	
737	Bùi Thị Diệu	Thúy	Quảng Trị				12	4	1987	NV2316			33		33	
738	Hoàng Thị	Thúy	Cơ quan KBNN				18	3	1992	NV2320			33.5		33.5	
739	Lê Thị Phương	Thúy	Lào Cai				9	5	1999	NV2322			55.5		55.5	
740	Trương Thị	Thúy	Nghệ An				8	10	1992	NV2325			68		68	
741	Bế Thị	Thúy	Bắc Kạn				14	4	1989	NV2326	DT Tày	5	42.00		47	
742	Nguyễn Thị	Thúy	Cao Bằng				13	11	1994	NV2328			34		34	
743	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Yên Bái				29	11	2000	NV2329			53		53	
744	Nông Thu	Thúy	Cơ quan KBNN				3	4	1999	NV2331	DT Tày	5	52.5		57.5	
745	Phùng Thị Thanh	Thúy	Quảng Trị				4	7	1992	NV2332			73		73	
746	Lương Thị Bích	Thúy	Điện Biên				22	12	1990	NV2333			67.5		67.5	
747	Ngô Thị	Thúy	Cơ quan KBNN				22	11	2000	NV2334			55.5		55.5	
748	Nguyễn Thị	Thúy	Hà Nội				18	8	1991	NV2335			29		29	
749	Nguyễn Thu	Thúy	Hưng Yên				31	7	1995	NV2339			8		8	
750	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Sơn La				9	9	1995	NV2341			18.5		18.5	
751	Phạm Thị Thu	Thúy	Quảng Ninh				24	8	1991	NV2343			86		86	
752	Phùng Thu	Thúy	Quảng Ninh				3	2	1992	NV2344			89.5		89.5	
753	Trần Thị Thu	Thúy	Quảng Trị				23	9	1991	NV2345			91.5		91.5	
754	Hoàng Ngọc	Toàn	Cơ quan KBNN	24	2	2000				NV2352	Con TB	5	8.5		13.5	
755	Phan Văn	Toàn	Thừa Thiên Huế	1	7	1999				NV2353			8		8	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
756	Giàng Seo	Toàn	Lào Cai	15	1	1996				NV2355	DT HMông	5	44		49	
757	Đặng Thị	Tơn	Bắc Kạn				10	1	1992	NV2356	DT Dao	5	0		5	
758	Kiều Quang	Tồn	Cơ quan KBNN	4	8	1990				NV2357			9.5		9.5	
759	Lương Thu	Trà	Quảng Ninh				7	7	1988	NV2358	DT Tày	5	40		45	
760	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Thừa Thiên Huế				10	11	1987	NV2365	Con TB	5	62		67	
761	Bùi Thị Huyền	Trang	Hà Giang				2	8	1992	NV2370			23		23	
762	Bùi Thị Thuỳ	Trang	Hải Phòng				28	3	1995	NV2371			90		90	
763	Đặng Thảo	Trang	Hải Phòng				8	1	2000	NV2372			39.5		39.5	
764	Đào Thu	Trang	Sơn La				3	1	1997	NV2373			59		59	
765	Đỗ Thị Hiệp	Trang	Bắc Ninh				16	7	1995	NV2375			2.5		2.5	
766	Hoàng Thị Lê	Trang	Quảng Trị				20	6	2000	NV2383			44.5		44.5	
767	Hoàng Thị Thu	Trang	Bắc Ninh				27	8	2000	NV2384			33		33	
768	Lê Thúy	Trang	Cao Bằng				25	10	1995	NV2388	DT Tày	5	68.5		73.5	
769	Lê Thị Thủy	Trang	Quảng Trị				15	9	1992	NV2391			39		39	
770	Ma Thị	Trang	Cao Bằng				5	8	1995	NV2394	DT Tày	5	20		25	
771	Mai Thu	Trang	Hà Nội				22	5	1992	NV2395			60.5		60.5	
772	Nguyễn Hương	Trang	Hải Dương				20	6	1996	NV2401			81.5		81.5	
773	Nguyễn Hồng Hà	Trang	Điện Biên				14	6	1997	NV2411			60		60	
774	Nguyễn Thị Thu	Trang	Hải Phòng				28	4	1987	NV2414			50		50	
775	Nguyễn Thị Thu	Trang	Yên Bái				16	9	2000	NV2416			87		87	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
776	Nguyễn Thị Thúy	Trang	Cơ quan KBNN				25	8	1988	NV2419			81.5		81.5	
777	Nông Thu	Trang	Cao Bằng				15	4	1997	NV2421	DT Tày	5	38		43	
778	Nông Thị Thảo	Trang	Bắc Kạn				20	12	1999	NV2422	DT Tày	5	29.5		34.5	
779	Nông Thị Thủy	Trang	Lạng Sơn				21	5	1996	NV2423	DT Nùng	5	28		33	
780	Phạm Minh	Trang	Hải Phòng				5	6	1999	NV2425			77.5		77.5	
781	Phạm Thu	Trang	Hải Phòng				8	12	1998	NV2426			21		21	
782	Phạm Thị Quỳnh	Trang	Thừa Thiên Huế				8	8	1995	NV2427			69		69	
783	Tăng Thị Hà	Trang	Cơ quan KBNN				28	6	1999	NV2430			50		50	
784	Trần Thu	Trang	Hòa Bình				22	12	1999	NV2433			87.5		87.5	
785	Trần Thị Huyền	Trang	Nghệ An				9	9	1994	NV2436			32		32	
786	Công Thị Mai	Trang	Cơ quan KBNN				20	4	1985	NV2438			84		84	
787	Vũ Quỳnh	Trang	Cơ quan KBNN				1	3	1998	NV2441			28		28	
788	Khiếu Việt	Trinh	Cơ quan KBNN				16	4	1993	NV2445			6		6	
789	Lê Văn	Trung	Quảng Trị	14	4	1996				NV2450			29		29	
790	Đàm Quang	Trung	Cơ quan KBNN	14	2	1992				NV2451			6		6	
791	Lương Thành	Trung	Cao Bằng	17	7	1993				NV2453			16.5		16.5	
792	Đàm Thị	Tư	Cao Bằng				12	10	1997	NV2457	DT Nùng	5	13		18	
793	Chu Anh	Tuấn	Hưng Yên	25	12	2000				NV2459			3		3	
794	Nguyễn Quang	Tùng	Hưng Yên	27	8	2000				NV2468			5.5		5.5	
795	Phạm Thanh	Tùng	Quảng Ninh	25	2	1994				NV2473			23.5		23.5	

STT	Họ và tên đệm	Tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Số báo danh	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành vòng 2	Điểm trừ do vi phạm nội quy	Tổng điểm thi vòng 2	Ghi chú
				Nam			Nữ									
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm							
796	Lê Thị	Tuyết	Thanh Hóa				2	9	1995	NV2480			93.5		93.5	
797	Hà Thu	Uyên	Cao Bằng				1	11	2000	NV2483	DT Tày	5	5		10	
798	Lâm Thị Tố	Uyên	Lạng Sơn				11	4	1999	NV2485	DT Nùng	5	50.5		55.5	
799	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Thái Nguyên				16	11	1995	NV2491			29		29	
800	Đàm Thị Hồng	Vân	Cao Bằng				24	4	1995	NV2493	DT Tày	5	19.5		24.5	
801	Nguyễn Thị Bích	Vân	Thừa Thiên Huế				9	1	1990	NV2505			91.5		91.5	
802	Nguyễn Thị Thúy	Vân	Cơ quan KBNN				24	2	1993	NV2506			55.5		55.5	
803	Triệu Thúy	Vân	Cao Bằng				8	8	1993	NV2508	DT Tày	5	28.5		33.5	
804	Trương Thị Hồng	Vân	Lạng Sơn				21	3	1990	NV2510	DT Tày	5	18.5		23.5	
805	Dương Tùng	Ván	Thái Nguyên	5	11	1994				NV2512			50		50	
806	Ngô Thúy	Vi	Lạng Sơn				1	10	2000	NV2513	DT Nùng	5	34.5		39.5	
807	Trần Hoài	Vi	Yên Bái				13	8	1994	NV2514			64		64	
808	Trần Thị	Vinh	Cao Bằng				14	9	1996	NV2517	DT Tày	5	39		44	
809	Phạm Thị	Xuân	Hải Phòng				11	2	1990	NV2527			33		33	
810	Cao Minh	Yến	Cơ quan KBNN				14	7	1982	NV2530			71.5		71.5	
811	Lê Hải	Yến	Thanh Hóa				23	5	1998	NV2533			9.5		9.5	
812	Nguyễn Thị	Yến	Hà Nam				1	12	1994	NV2534			15.5		15.5	
813	Nguyễn Thị Hải	Yến	Cơ quan KBNN				6	4	1995	NV2537			32.5		32.5	